

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính được phân cấp, phân quyền thuộc phạm vi quản lý của ngành Công Thương thành phố Đồng Nai được triển khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Công Thương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 903/QĐ-BTC ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Bộ Công Thương về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương đã phân cấp, phân quyền cho tỉnh/thành phố được triển khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 321/TTr-STC ngày 12 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 314 thủ tục hành chính đã phân cấp, phân quyền cho thành phố được triển khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Công Thương, cụ thể như sau:

- Thủ tục hành chính cấp tỉnh: 298 thủ tục
- Thủ tục hành chính cấp xã: 16 thủ tục

(Phụ lục Danh mục thủ tục hành chính kèm theo).

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp dụng theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này được thực hiện theo thời điểm có hiệu lực tại Quyết định số 903/QĐ-BCT ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Bộ Công Thương về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương đã phân cấp, phân quyền cho tỉnh/thành phố được triển khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Công Thương.

Điều 3. Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai danh mục thủ tục hành chính đã được công bố thuộc thẩm quyền giải quyết tại trụ sở làm việc, trên Trang thông tin điện tử, tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của đơn vị; triển khai tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính cho người dân theo quy định tại Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương cập nhật nội dung thủ tục hành chính đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính của Chính phủ.

Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện cấu hình, tích hợp, kết nối dịch vụ công trực tuyến đủ điều kiện lên Cổng dịch vụ công Quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của thành phố Đồng Nai theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai; Giám đốc Sở Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục KSTTHC (Bộ Tư Pháp);
- Bộ Công Thương;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND thành phố;
- Lưu: VT, KTNS, KTN, HCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Trường Sơn

Phụ lục

Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của ngành Công Thương đã phân cấp, phân quyền cho thành phố được triển khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Công Thương

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện
I		Lĩnh vực Xuất nhập khẩu	
1	1.004191	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	Cấp tỉnh
2	1.001419	Cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	Cấp tỉnh
3	1.003438	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	Cấp tỉnh
4	1.001062	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Cấp tỉnh
5	1.000957	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	Cấp tỉnh
6	1.000905	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	Cấp tỉnh
7	1.000890	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	Cấp tỉnh
8	1.004155	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	Cấp tỉnh
9	1.004181	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	Cấp tỉnh
10	2.001758	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	Cấp tỉnh
11	1.000551	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Cấp tỉnh
12	1.000477	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	Cấp tỉnh
13	1.000264	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản	Cấp tỉnh
14	1.001238	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	Cấp tỉnh
15	1.001104	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	Cấp tỉnh
16	1.000400	Cấp Chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico	Cấp tỉnh
17	1.005406	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Cấp tỉnh
18	1.002939	Thủ tục đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới	Cấp tỉnh
19	1.000350	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Cấp tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện
20	2.001264	Thủ tục lựa chọn thương nhân được phép tái xuất hàng hóa tạm nhập, tái xuất có điều kiện và hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo Giấy phép qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới	Cấp tỉnh
21	1.005405	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Cấp tỉnh
22	1.013778	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	Cấp tỉnh
23	1.000421	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép quá cảnh hàng hóa	Cấp tỉnh
24	1.000490	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi một chiều mẫu A	Cấp bộ, cấp tỉnh
25	1.000450	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) không ưu đãi Mẫu B	Cấp bộ, cấp tỉnh
26	1.003400	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) không ưu đãi Mẫu Thổ Nhĩ Kỳ	Cấp bộ, cấp tỉnh
27	1.000430	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) không ưu đãi Mẫu DA59 (cho hàng hóa xuất khẩu đi Châu Phi)	Cấp bộ, cấp tỉnh
28	1.002960	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) không ưu đãi Mẫu Venezuela	Cấp bộ, cấp tỉnh
29	1.003477	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) không ưu đãi Mẫu Peru	Cấp bộ, cấp tỉnh
30	1.001274	Cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ (CNM)	Cấp bộ, cấp tỉnh
31	1.000398	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) không ưu đãi Mẫu ICO (cho hàng cà phê xuất khẩu)	Cấp bộ, cấp tỉnh
32	2.001372	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP	Cấp bộ, cấp tỉnh
33	1.007968	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu AHK	Cấp bộ, cấp tỉnh
34	1.008361	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU	Cấp bộ, cấp tỉnh
35	1.008667	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1	Cấp bộ, cấp tỉnh
36	1.008882	Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	Cấp bộ, cấp tỉnh
37	1.010056	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA	Cấp bộ, cấp tỉnh
38	1.010762	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu RCEP	Cấp bộ, cấp tỉnh
39	1.014119	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VI	Cấp bộ, cấp tỉnh
40	1.000694	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AANZ	Cấp bộ, cấp tỉnh
41	2.000303	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AI	Cấp bộ, cấp tỉnh
42	1.000432	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AJ	Cấp bộ, cấp tỉnh
43	1.000603	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AK	Cấp bộ, cấp tỉnh
44	1.000695	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu E	Cấp bộ, cấp tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện
45	1.000665	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu D	Cấp bộ, cấp tỉnh
46	1.000676	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S	Cấp bộ, cấp tỉnh
47	1.000686	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VJ	Cấp bộ, cấp tỉnh
48	1.000664	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VC	Cấp bộ, cấp tỉnh
49	1.000431	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VK	Cấp bộ, cấp tỉnh
50	1.013643	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9	Cấp bộ, cấp tỉnh
51	1.013642	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu GSTP	Cấp bộ, cấp tỉnh
52	2.000260	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu X	Cấp bộ, cấp tỉnh
53	1.000382	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu EAV	Cấp bộ, cấp tỉnh
54	1.000366	Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	Cấp bộ, cấp tỉnh
55	1.001298	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập	Cấp bộ, cấp tỉnh
56	1.001370	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa	Cấp bộ, cấp tỉnh
57	1.001380	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) cấp sau	Cấp bộ, cấp tỉnh
58	1.001383	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)	Cấp bộ, cấp tỉnh
59	1.003522	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) giáp lưng	Cấp bộ, cấp tỉnh
II		Lĩnh vực An toàn vệ sinh lao động	
60	2.000140	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	Cấp tỉnh
61	2.000066	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	Cấp tỉnh
III		Lĩnh vực Điện lực	
62	1.013417	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	Cấp tỉnh
63	1.013418	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh;	Cấp tỉnh
64	1.013419	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh;	Cấp tỉnh
65	1.013420	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh trong	Cấp tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện
		trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	
66	1.013004	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Cấp tỉnh
67	2.002676	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Cấp tỉnh
68	1.013401	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh	Cấp tỉnh
69	1.013411	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh	Cấp tỉnh
70	1.013005	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Cấp tỉnh
71	1.013412	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh	Cấp tỉnh
72	1.013416	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh	Cấp tỉnh
73	1.013421	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh	Cấp tỉnh
74	1.013394	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	Cấp tỉnh
75	1.013395	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	Cấp tỉnh
IV		Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng	Cấp tỉnh
76	1.000363	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà	Cấp tỉnh
77	1.000667	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	Cấp tỉnh
78	2.000209	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	Cấp tỉnh
79	1.000162	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	Cấp tỉnh
80	1.000172	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	Cấp tỉnh
81	1.000949	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	Cấp tỉnh
82	1.013780	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá	Cấp tỉnh
83	1.013779	Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép	Cấp tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện
84	1.000948	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Cấp tỉnh
85	1.000911	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Cấp tỉnh
86	1.000981	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Cấp tỉnh
87	1.001335	Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuộn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước	Cấp tỉnh
V		Lĩnh vực Hóa chất	
88	1.003683	Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất	Cấp bộ, cấp tỉnh
89	1.014721	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất có điều kiện	Cấp tỉnh
90	1.014735	Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	Cấp tỉnh
91	1.014723	Thủ tục cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND Cấp tỉnh	Cấp tỉnh
92	1.014733	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	Cấp tỉnh
93	1.014731	Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	Cấp tỉnh
94	1.014722	Cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh	Cấp tỉnh
95	1.014727	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND Cấp tỉnh	Cấp tỉnh
96	1.014729	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	Cấp tỉnh
97	1.014734	Thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất kiểm soát đặc biệt nhóm 2	Cấp tỉnh
98	1.014730	Thủ tục cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	Cấp tỉnh
99	1.014724	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh	Cấp tỉnh
100	1.014710	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện	Cấp tỉnh
101	1.014728	Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	Cấp tỉnh
102	1.014732	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	Cấp tỉnh
103	1.014725	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND Cấp tỉnh	Cấp tỉnh
104	1.014726	Thủ tục cấp điều chỉnh Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh	Cấp tỉnh
105	1.014720	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất	Cấp tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện
		có điều kiện	
106	1.014714	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện	Cấp tỉnh
107	2.002834	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện	Cấp tỉnh
108	2.002836	Thủ tục cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	Cấp tỉnh
VI		Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	
109	2.000172	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Cấp tỉnh
110	1.013058	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh	Cấp tỉnh
111	1.000965	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Cấp tỉnh
112	2.000229	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	Cấp tỉnh
113	2.001434	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh	Cấp tỉnh
114	1.003401	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp tỉnh
115	2.001433	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh	Cấp tỉnh
116	2.000210	Cấp lại chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	Cấp tỉnh
117	2.000221	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Cấp tỉnh
118	1.000998	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Cấp tỉnh
VII		Lĩnh vực Xúc tiến thương mại	
119	2.000131	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam.	Cấp tỉnh
120	2.000002	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cấp tỉnh
121	2.000001	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.	Cấp tỉnh
122	2.002607	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Cấp tỉnh
123	2.002606	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt	Cấp tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện
		Nam.	
124	2.000133	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài.	Cấp tỉnh
125	2.000026	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	Cấp tỉnh
126	2.000004	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cấp tỉnh
127	2.002604	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Cấp tỉnh
128	2.002608	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Cấp tỉnh
129	2.002605	Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Cấp tỉnh
130	2.000033	Thông báo hoạt động khuyến mại	Cấp tỉnh
131	2.001474	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Cấp tỉnh
VIII		Lĩnh vực Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	
132	2.000191	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Cấp tỉnh
133	2.002620	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	Cấp xã
IX		Lĩnh vực Quản lý bán hàng đa cấp	
134	2.001573	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	Cấp tỉnh
135	1.003705	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	Cấp tỉnh
136	2.000631	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Cấp tỉnh
137	2.000609	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	Cấp tỉnh
138	2.000324	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	Cấp tỉnh
139	2.000309	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Cấp tỉnh
140	2.000619	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Cấp tỉnh
X		Lĩnh vực An toàn thực phẩm	
141	1.003951	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Cấp tỉnh
142	1.003860	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	Cấp tỉnh
143	2.000115	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	Cấp tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện
144	2.000117	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	Cấp tỉnh
145	1.003929	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	Cấp tỉnh
146	2.000591	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	Cấp tỉnh
147	2.001595	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	Cấp tỉnh
148	2.000535	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	Cấp tỉnh
149	2.001660	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Cấp tỉnh
150	2.001682	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Cấp tỉnh
XI		Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước	
151	1.001338	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Cấp tỉnh
152	1.001323	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Cấp tỉnh
153	2.000598	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Cấp tỉnh
154	1.003977	Cấp Giấy phép phân phối rượu	Cấp tỉnh
155	1.005376	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu	Cấp tỉnh
156	1.003101	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu	Cấp tỉnh
157	2.000666	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Cấp tỉnh
158	2.000664	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Cấp tỉnh
159	2.000673	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Cấp tỉnh
160	2.000669	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Cấp tỉnh
161	2.000672	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Cấp tỉnh
162	2.000648	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Cấp tỉnh
163	2.000645	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Cấp tỉnh
164	2.000647	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Cấp tỉnh
165	2.000190	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Cấp tỉnh
166	2.000176	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Cấp tỉnh
167	2.000167	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Cấp tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện
168	2.001624	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp tỉnh
169	2.001619	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp tỉnh
170	2.000636	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp tỉnh
171	2.000633	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Cấp xã
172	1.001279	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Cấp xã
173	2.000629	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Cấp xã
174	2.000181	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Cấp xã
175	2.000162	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Cấp xã
176	2.000150	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Cấp xã
177	2.000620	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Cấp xã
178	2.000615	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	Cấp xã
179	2.001240	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	Cấp xã
180	1.010696	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	Cấp tỉnh
181	1.003992	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Cấp tỉnh
182	2.001630	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Cấp tỉnh
183	2.001646	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Cấp tỉnh
184	2.000626	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Cấp tỉnh
185	2.000640	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Cấp tỉnh
186	1.004021	Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Cấp tỉnh
187	2.000197	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Cấp tỉnh
188	2.001636	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Cấp tỉnh
189	2.000204	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Cấp tỉnh
190	2.000622	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Cấp tỉnh
191	2.000637	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Cấp tỉnh
192	1.004007	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Cấp tỉnh
XII		Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
193	1.001271	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Cấp tỉnh
194	2.000618	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Cấp tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện
195	2.000613	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Cấp tỉnh
196	1.000878	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Cấp tỉnh
197	2.000401	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Cấp tỉnh
198	2.000251	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Cấp tỉnh
199	1.001292	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Cấp tỉnh
200	2.000628	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Cấp tỉnh
201	2.000624	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Cấp tỉnh
202	2.000604	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Cấp tỉnh
203	2.001675	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Cấp tỉnh
204	2.001665	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Cấp tỉnh
XIII		Lĩnh vực Chất lượng sản phẩm hàng hóa	
205	1.013990	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	Cấp tỉnh
206	2.000147	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	Cấp tỉnh
207	2.000046	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	Cấp tỉnh
208	1.013989	Cấp thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định	Cấp tỉnh
XIV		Lĩnh vực Giám định Thương mại	
209	1.005190	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Cấp tỉnh
210	2.000110	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Cấp tỉnh
XV		Lĩnh vực Thương mại quốc tế	
211	1.000376	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
212	2.000662	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	Cấp tỉnh
213	1.001441	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Cấp tỉnh
214	2.000322	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	Cấp tỉnh
215	2.000330	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Cấp tỉnh
216	1.000168	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
217	1.000774	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Cấp tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện
218	2.002166	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	Cấp tỉnh
219	1.000361	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
220	2.000370	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	Cấp tỉnh
221	2.000327	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
222	2.000063	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
223	2.000361	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Cấp tỉnh
224	2.000450	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
225	2.000334	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	Cấp tỉnh
226	2.000362	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	Cấp tỉnh
227	2.000340	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Cấp tỉnh
228	2.000339	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Cấp tỉnh
229	1.000358	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
230	2.000351	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	Cấp tỉnh
231	2.000314	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	Cấp tỉnh
232	2.000255	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	Cấp tỉnh
233	2.000665	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Cấp tỉnh
234	2.000347	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
235	2.000272	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	Cấp tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện
236	2.000129	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
XVI		Lĩnh vực Dầu khí	
237	1.013987	Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn đối với các công trình dầu khí thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh	Cấp tỉnh
XVII		Lĩnh vực Sở giao dịch hàng hóa	
238	1.014571	Cấp Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam	Cấp tỉnh
239	2.002818	Chấp thuận tổ chức đủ điều kiện là Trung tâm thanh toán bù trừ	Cấp tỉnh
240	1.014572	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam	Cấp tỉnh
241	2.002817	Cấp lại Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam	Cấp tỉnh
XVIII		Lĩnh vực Kinh doanh khí	
242	1.000709	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Cấp tỉnh
243	2.000175	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Cấp tỉnh
244	1.000649	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Cấp tỉnh
245	1.005184	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Cấp tỉnh
246	1.000475	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	Cấp tỉnh
247	1.000706	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	Cấp tỉnh
248	2.000136	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Cấp tỉnh
249	2.000146	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	Cấp tỉnh
250	2.000387	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
251	2.001270	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Cấp xã
252	2.000390	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Cấp tỉnh
253	2.000180	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
254	1.000742	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	Cấp tỉnh
255	2.001283	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Cấp xã
256	1.000481	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Cấp tỉnh
257	1.000425	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
258	2.000279	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Cấp tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện
259	2.000163	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
260	1.000491	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Cấp tỉnh
261	2.000376	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
262	2.000211	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
263	2.001261	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Cấp xã
264	2.000207	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Cấp tỉnh
265	2.000156	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Cấp tỉnh
266	2.000194	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Cấp tỉnh
267	1.000444	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
268	1.000455	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	Cấp tỉnh
269	2.000166	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Cấp tỉnh
270	2.000354	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Cấp tỉnh
271	2.000142	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Cấp tỉnh
272	1.000510	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Cấp tỉnh
273	1.000704	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Cấp tỉnh
274	1.000387	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	Cấp tỉnh
275	2.000304	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Cấp tỉnh
276	2.000371	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
277	2.000196	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
278	2.000201	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Cấp tỉnh
279	2.000187	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Cấp tỉnh
280	1.005372	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Cấp tỉnh
281	2.000078	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Cấp tỉnh
282	2.000073	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Cấp tỉnh
283	2.001424	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Cấp tỉnh
XIX		Lĩnh vực Thủ công mỹ nghệ	
284	1.012471	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng Cấp tỉnh	Cấp tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện
XX		Lĩnh vực Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ	
285	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	Cấp xã
286	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	Cấp xã
287	1.012567	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	Cấp tỉnh
XXI		Lĩnh vực Khoáng sản	
288	1.014125	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	Cấp tỉnh
289	2.001292	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh	Cấp tỉnh
290	1.013652	Thủ tục hành chính Cấp tỉnh: Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh	Cấp tỉnh
291	1.014127	Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	Cấp tỉnh
292	1.014126	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	Cấp tỉnh
XXII		Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện	
293	2.001313	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh	Cấp tỉnh
294	1.013398	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh	Cấp tỉnh
295	1.013400	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh	Cấp tỉnh
296	2.001322	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh	Cấp tỉnh
297	2.001300	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh	Cấp tỉnh
298	2.000206	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp xã	Cấp xã
299	1.013399	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp tỉnh	Cấp tỉnh
300	2.001384	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	Cấp tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện
XXIII		Lĩnh vực Thương mại biên giới và miền núi	
301	2.001272	Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Lào	Cấp tỉnh
XXIV		Lĩnh vực Cụm công nghiệp	
302	1.012427	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	Cấp tỉnh
XXV		Lĩnh vực Công nghiệp hỗ trợ	
303	1.001158	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	Cấp tỉnh
304	1.014818	Cấp điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
305	1.014820	Cấp lại Giấy xác nhận ưu đãi thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
XXVI		Lĩnh vực Thương mại điện tử	
306	1.000880	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	Cấp tỉnh
307	1.000758	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo website thương mại điện tử bán hàng	Cấp tỉnh
308	1.000799	Sửa đổi bổ sung đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	Cấp tỉnh
309	1.002968	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng bán hàng	Cấp tỉnh
310	1.003390	Thông báo ứng dụng Thương mại điện tử bán hàng	Cấp tỉnh
311	2.000243	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	Cấp tỉnh
XXVII		Lĩnh vực Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm	
312	1.014967	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9	Cấp tỉnh
313	1.014968	Cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9	Cấp tỉnh
314	1.014969	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9	Cấp tỉnh